

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第二十冊 No. 1034 《呪五首》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ nhị thập sách No. 1034 《chú ngũ thủ》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ hai mươi sách No. 1034 《chú năm đầu》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.7 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/12/22

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.7 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/12/22

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.7 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/12/22

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

Taisho Tripitaka Vol. 20, No. 1034 呪五首

Taisho Tripitaka Vol. 20, No. 1034 chú ngũ thủ

Taisho Tripitaka Vol. 20, No. 1034 chú năm đầu

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.7 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/12/22

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.7 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/12/22

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.7 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/12/22

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA
Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA
Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm
Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm
Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

=====
=====
=====

No. 1034 [cf. Nos. 1035, 1036,
No. 1034 [cf. Nos. 1035, 1036,
No. 1034 [cf. Nos. 1035, 1036,

901 (Fasc. 5)]
901 (Fasc. 5)]
901 (Fasc. 5)]

呪五首
chú ngũ thũ

CHÚ NGŨ THỦ

大唐三藏法師玄奘奉 詔譯
Đại Đường Tam Tạng Pháp sư Huyền Huyền Tráng phụng chiếu dịch

Hán dịch: Đới Đường Tam Tạng Pháp Sư HUYỀN TRÁNG phụng chiếu dịch

Việt dịch: HUYỀN THANH

能滅眾罪千轉陀羅尼呪
năng diệt chúng tội thiên chuyển Đà-La-Ni chú

NĂNG DIỆT CHÚNG TỘI THIÊN CHUYỂN ĐÀ LA NI CHÚ :

納慕曷唎怛那怛唎夜 (余賀反) 耶 (一余何反) 納慕阿唎耶 (二余何反) 縛 (夫何反) 盧枳低濕筏囉耶 (三余何反)
步地薩埵耶 (四余何反) 莫訶薩埵耶 (五余何反) 莫訶迦嚧嚩迦耶 (六余何反) 怛姪他 (十) 闍曳闍曳 (八) 闍耶縛

(夫訶反) 唎儂 (九) 闍逾怛唎 (十)
nạp mộ hạt lạt đát na đát lạt dạ (du hạ
phản)da (nhất dư hà phản)nạp mộ a lạt da (nhị
dư hà phản)phược (phu hà phản)lô chỉ đê thấp
phiệt la da (tam dư hà phản)bộ địa tát đoả da (tứ
dư hà phản)mạc ha tát đoả da (ngũ dư hà phản)mạc
ha ca lô nặc ca da (lục dư hà phản)đát diệt tha
(thập)đồ duệ đồ duệ (bát)đồ da phược (phu hà phản
)hứ nễ (cửu)đồ du đát lợi (thập)

羯囉羯囉 (十一) 末羅末羅 (十二) 折羅折羅 (十三) 廁尼廁尼 (十四) 薩縛羯摩 (十五) 筏唎拏儂謎 (十六) 薄伽伐
底 (十七) 丁履反下同) 索訶薩羅伐唎帝 (十八) 薩縛佛陀 (十九) 縛 (夫何反) 盧枳帝 (二十)

yết la yết la (thập nhất)mạt la mạt la (thập nhị)chiết
la chiết la (thập tam)xí ni xí ni (thập tứ)tát phược yết
ma (thập ngũ)phiệt lạt noa nễ mê (thập lục)Bạc-già phạt đế
(thập thất đĩnh lý phản hạ đồng)tác ha tát la phạt lạt
đế (thập bát)tát phược Phật-đà (thập cửu)phược (phu hà phản
)lô chỉ đế (nhị thập)

斫芻 (二十一) 室 [口*路] 怛囉 (二十二) 揭囉拏 (二十三) 市吸縛 (二十四夫何反) 迦耶 (二十五) 末奴 (二十六) 毘輸達尼 (二十七) 素囉素囉 (二十八) 鉢囉素囉 (二十九) 鉢囉素囉 (三十)
 chước sô (nhị thập nhất) thấtt [khẩu*lộ] đát la (nhị thập nhị) yết la noa
 (nhị thập tam) thị háp phược (nhị thập tứ phu hà phản) ca da
 (nhị thập ngũ) mặt nô (nhị thập lục) tì du đát ni (nhị
 thập thất) tổ la tổ la (nhị thập bát) bát la tổ la
 (nhị thập cửu) bát la tổ la (tam thập)
 薩囉 (夫何反) 佛陀 (三十一) 地瑟恥帝 (三十二) 莎訶 (三十三) 達磨馱覩揭鞞 (三十四) 莎訶 (三十五) [褒-保+可]
 婆縛 (三十六夫何反) 颯縛 (夫何反) 婆囉 (三十七夫何反) 薩縛 (夫何反) 達磨 (三十八) 縛 (夫何反) 蒲達泥 (三十
 九) 莎訶 (四十)

tát phọc (phu hà phản) Phật đà (tam thập nhất) địa sất si
 đế (tam thập nhị) toa ha (tam thập tam) Đát-ma đà đố yết tỳ
 (tam thập tứ) toa ha (tam thập ngũ) [bao -bảo +khả] bà
 phược (tam thập lục) phu hà phản) táp phược (phu hà phản
)bà phọc (tam thập thất) phu hà phản) tát phược (phu hà
 phản) Đát-ma (tam thập bát) phược (phu hà phản) bồ đát nê
 (tam thập cửu) toa ha (tứ thập)

**Nạp mộ hạt lạt đát na đát lạt dạ gia (1) Nạp mộ a lạt-gia (2) Phộc lô chỉ đê thấp phiệt la gia (3)
 Bộ địa tát đỏa gia (4) Mô ha tát đỏa gia (5) Mô ha ca lô nặc ca gia (6) Đát diệt tha (7) Xà duệ, xà duệ
 (8) Xà gia phộc tứ nễ (9) Xà du đát lệ (10) Yết la, yết la (11) Mặt la, mặt la (12) Chiết la, chiết la (13) Xí
 ni, xí ni (14) Tát phộc yết ma (15) Phiệt lạt noa nễ mế (16) Bát già phạt đế (17) Tổ ha tát la phạt lạt đế
 (18) Tát phộc Phật đà (19) Phộc lô chỉ đế (20) Chước sô (21) Thấtt lộ đát la (22) Yết la noa (23) Thị háp
 phộc (24) Ca gia (25) Mặt nô (26) Tỳ sô đát ni (27) Tổ la, tổ la (28) Bát la tổ la (29) Bát la tổ la (30)
 Tát phộc Phật đà (31) Địa sất sĩ đế (32) sa ha (33) Đát ma đà đố yết bệ (34) Sa ha (35) Suy bà phộc (36)
 Táp phộc bà phộc (37) Tát phộc đát ma (38) Phộc bồ đát nê (39) sa ha (40)**

六字呪

lục tự chú

LỤC TỰ CHÚ :

納慕阿利耶 (余何反) 曼殊室利曳 瓮縛 (夫何反) 繫淡納莫
 nạp mộ a-lợi-da (du hà phản) Mạn thù thấtt lợi duệ áng phược
 (phu hà phản) hệ đạm nạp mạc

Nạp mô a lợi gia mạn thù thấtt lợi duệ_ Áng phộc hệ đạm nạp mạc

*) NAMO ÀRYA MAÑJU'SRÌYE_ OM_ VAKEDA NAMAḤ

七俱胝佛呪

thấtt câu chi Phật chú

THẮT CÂU CHI PHẬT CHÚ :

納莫颯多南 (去) 三藐三勃陀俱胝南 (去) 怛姪他 折麗 主麗准第莎訶
 nạp mạc táp đa Nam (khứ) tam miểu tam bột đà câu
 chi Nam (khứ) đát diệt tha chiết lệ chủ lệ chuẩn đê
 toa ha

**Nạp mạc táp đa nam, tam miểu tam bột đà câu đê nam_ Đát diệt tha : Án, chiết lệ, chủ lệ, chuẩn đê,
 sa ha**

NAMO SAPTANĀM SAMYAKSAMBUDDHA KOṬINĀM_ OM_ CALE CULE CUÑDHE_ SVÀHÀ

一切如來隨心呪

nhất thiết Như-Lai tùy tâm chú

NHẮT THIẾT NHƯ LAI TÙY TÂM CHÚ :

納莫薩縛 怛他阿揭多頡唎達耶 (途何反) 阿奴揭帝怛姪他瓮屈 (居勿反) 捺岐 (上) 尼莎呵
 nạp mạc tát phược đát tha a yết đa hiệt lợi đát
 da (đồ hà phản) a nô yết đế đát diệt tha áng khuất
 (cu vật phản) biến kì (thượng) ni toa ha

**Nạp mạc tát phộc đát tha a yết đa, hiệt lệ đát gia, a nô yết đế_ Đát diệt tha : Áng, khuất biến kỳ ni,
 sa ha**

*) NAMO SARVA TATHAGATA HRDAYA ANUGATE_ TADYATHA : OM_ KURUMGINI_ SVÀHÀ

觀自在菩薩隨心呪

Quán Tự Tại Bồ Tát tùy tâm chú

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT TÙY TÂM CHÚ :

南慕曷唎怛那怛邏夜 (余賀反) 耶 (余何反) 納莫阿唎耶 (余何反) 縛 (夫何反) 盧枳低濕筏囉耶 (余何反) 步地薩埵耶 (余何反) 莫訶薩埵耶 (余何反) 莫訶迦 (去) 嚧匿迦 (去) 耶 (余何反) 怛姪他瓮多囉咄多囉咄多囉 莎賀
Nam mộ hạt lạt dát na dát lá dạ (du hạ phản)
da (du hà phản) nạp mạc a lợi da (du hà phản)
phược (phu hà phản) lô chỉ đê thấp phiệt la da (du
hà phản) bộ địa tát đoà da (du hà phản) mạc ha tát
đoà da (du hà phản) mạc ha ca (khứ) lô nặc ca (khứ) da
(du hà phản) dát điệt tha áng đa lệ đốt đa lệ đốt đa
lệ toa hạ

Nam mộ hạt lạt dát na dát lá dạ gia. Nạp mạc a lệ gia phộc lô chỉ đê, thấp phiệt la gia, bộ địa tát đoà gia, mạc ha tát đoà gia, mạc ha ca lô nặc ca gia_ Dát điệt tha : Áng, Đa lệ, đốt đa lệ, đốt lệ, sa ha

*) NAMO RANATRAYÀYA

NAMAḤ ÀRYA AVALOKITE'SVARÀYA BODHISATÀYA MAHÀSATVÀYA MAHÀ KÀRUṆIKÀYA

TADYATHA : OM_ TÀRE TUTTÀRE TURE_ SVÀHÀ

呪五首

chú ngũ thủ

CHÚ NGŨ THỦ (5 bài Chú đầu tiên) _ Hết

NĂNG DIỆT CHÚNG TỘI THIÊN CHUYỂN ĐÀ LA NI CHÚ

Dịch âm Phạm văn : HUYỀN THANH

巧伏 先湔氛仲伏

NAMO RATNATRAYÀYA

巧休 玃搏向吐丁包鄣全伏 回囚屹班伏 互扣屹班伏 互扣乙冰仗乙伏

NAMAḤ ÀRYA AVALOKITE'SVARÀYA BODHISATVÀYA MAHÀSATVÀYA MAHÀ KÀRUṆIKÀYA

凹似卡 介份擰 介伏 向扛包 介伋凹共

TADYATHA : JAYE JAYE_ JAYA VAHITE_ JAYOTARI

一先擰 互先擰 弋先擰 朱仗擰

KARA KARA_ MARA MARA_ CARA CARA_ KṢIṆI KṢIṆI

屹楠 一愆向先仕市 伙 矛丫向凸 屹成哎 向樓

SARVA KARMA AVARAṆANI ME_ BHAGAVATI SAHASRA VARTTE

屹楠 后盍向吐丁包 弋朽 剝氛 丸仕 元郡 乙伏 互平 合圩叻市

SARVA BUDDHA AVALOKITE_CAKṢU, 'SRÛTRA, GRÀṆA, JIḤVA, KÀYA, MANU, VI'SUDHAṆI_

鉏先擰 盲鉏先盲鉏先

SURA SURA_ PRASURA PRASURA

屹楠 后盍囚浊包 送扣

SARVA BUDDHA ADHIṢṬITE SVÀHÀ

叻廕四加 丫慌 送扣

DHARMADHÀTU GARBHE SVÀHÀ

挑矛向 辱矛向

ABHAVA SVABHAVA

屹楠 叻廕 向 回叻弁 送扣

SARVA DHARMA VA BODHANE SVÀHÀ

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Mon May 1 03:36:14 2006

=====